FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,386
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,960
SL cổ phiếu LH	122,601,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,294,740
% sở hữu nước ngoài	16.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,893
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,090
P/E	9.8
EPS	2,574

	YTD	1T	3T	6T
TNG		4.2%	5.4%	1.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

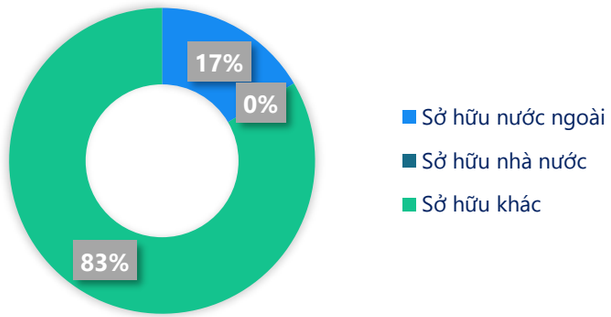

Cơ cấu Tổng tài sản

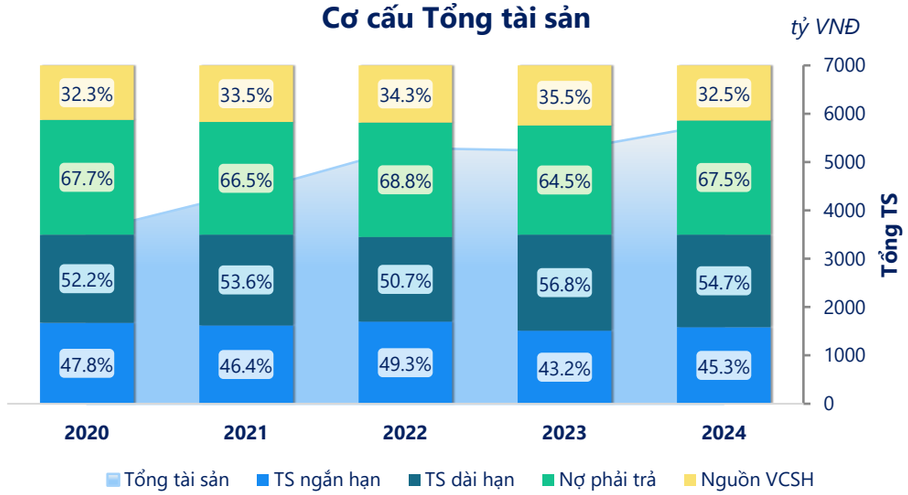

Tổng tài sản của **TNG** năm 2024 tăng trưởng **11.2%** so với năm trước, đạt **5,817** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 54.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

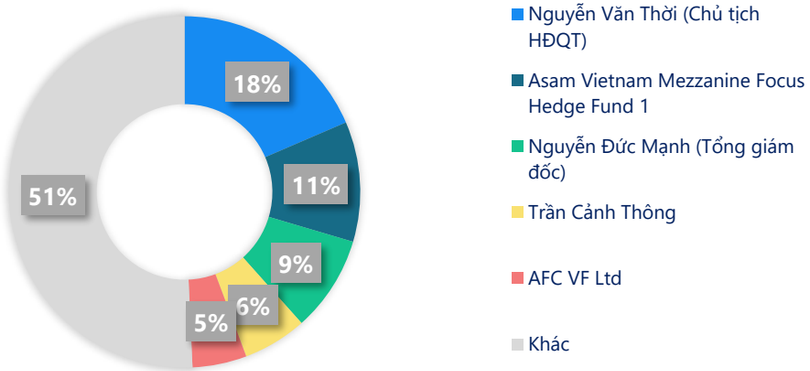

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 16.6% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Thời (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **18.5%**, lớn thứ 2 là Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 nắm giữ 11.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Mạnh (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.83%.

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

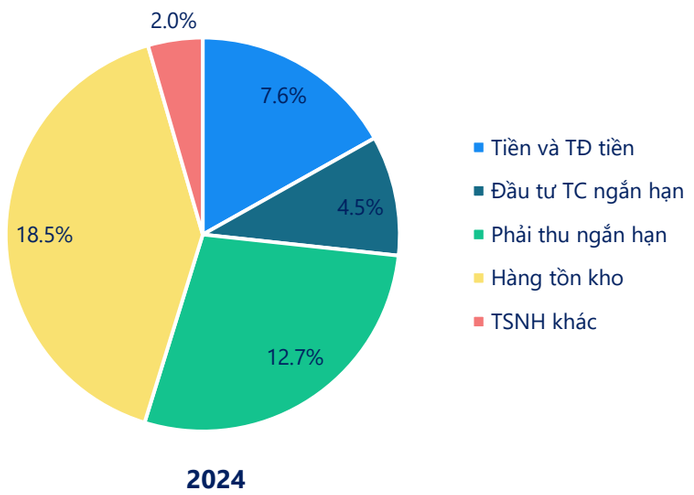

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền

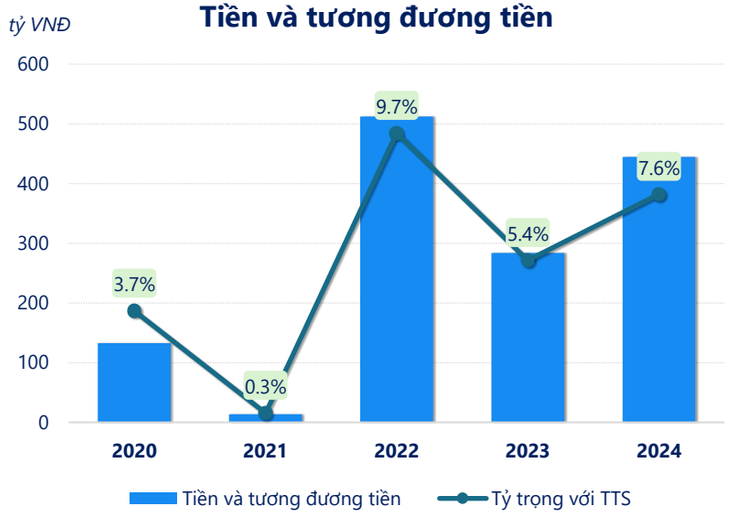

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TNG đạt **2,638** tỷ đồng, tăng trưởng **16.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

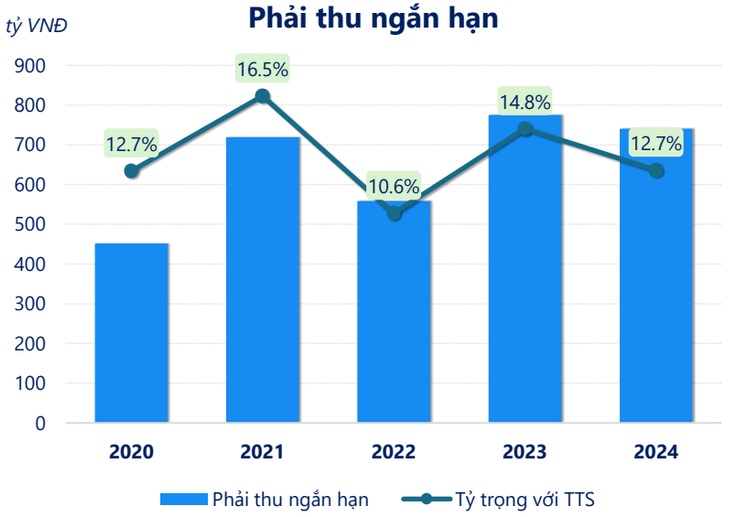

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

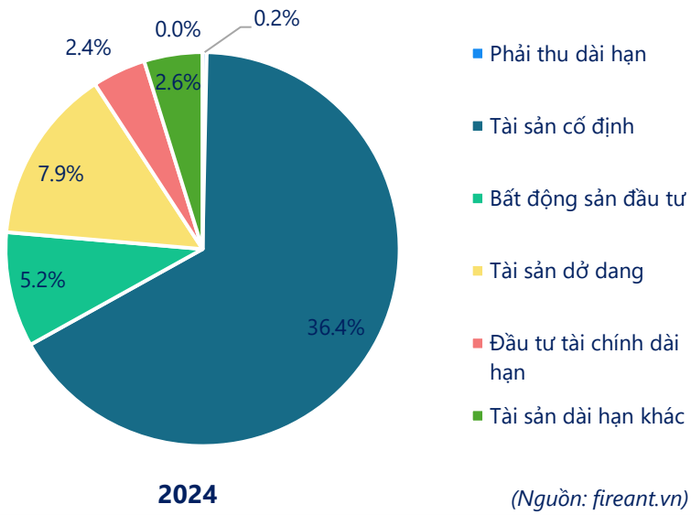

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

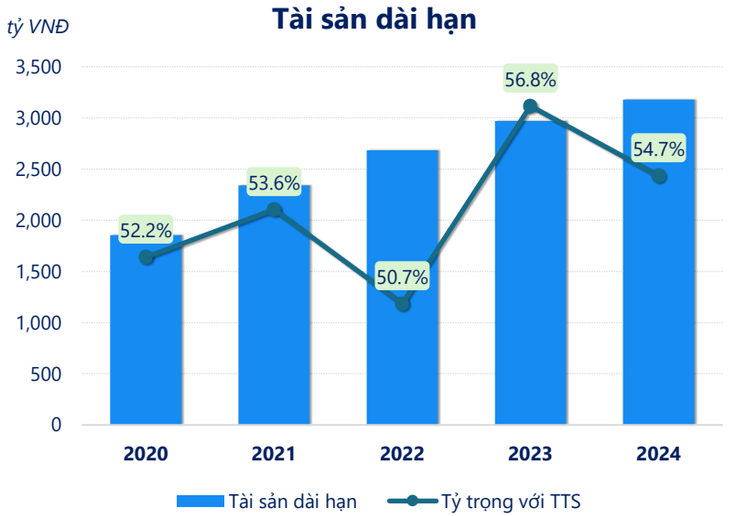

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

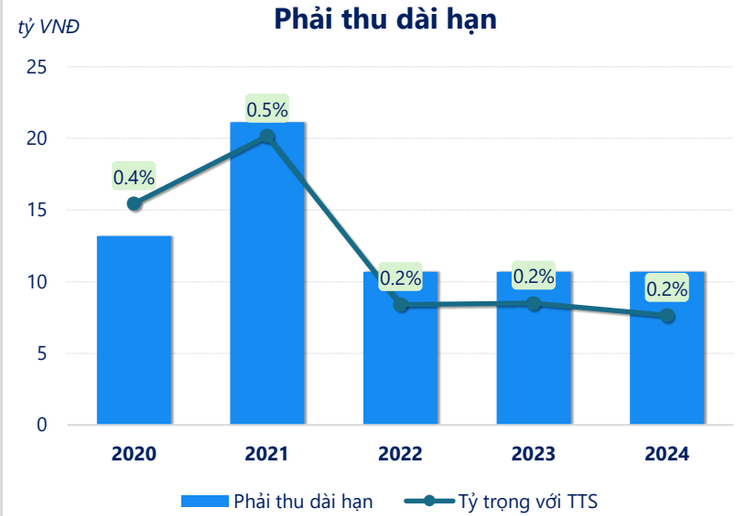

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.02%** so với năm trước và đạt **3,179** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

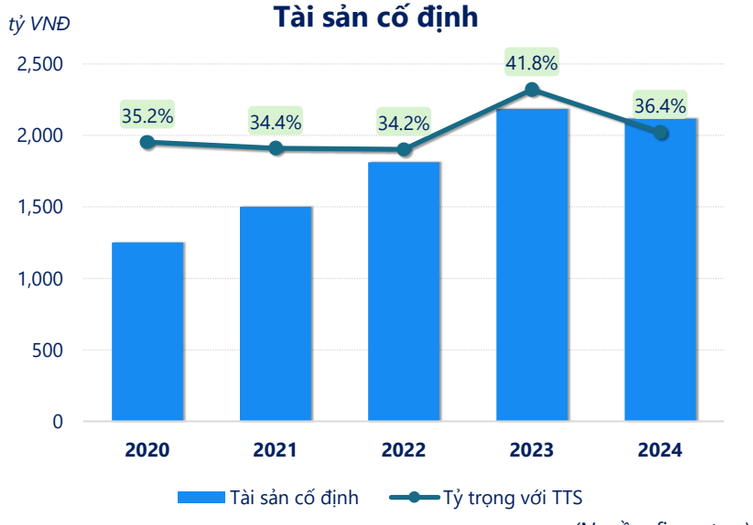

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

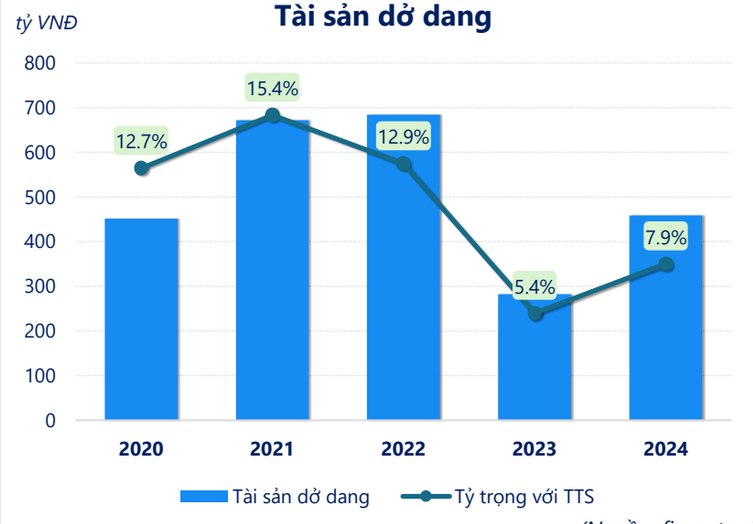

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Nợ vay

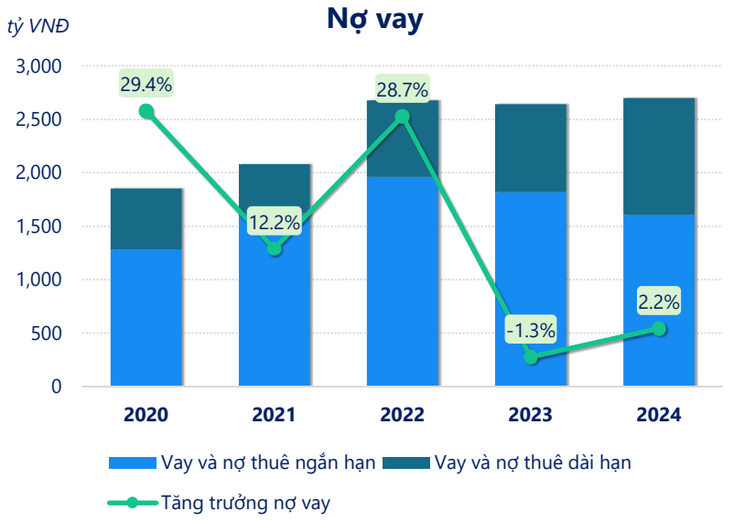

Vốn chủ sở hữu

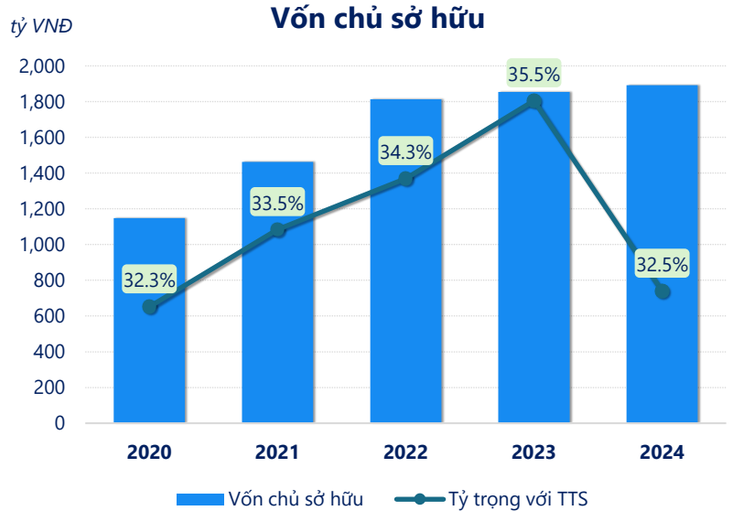

Vốn điều lệ

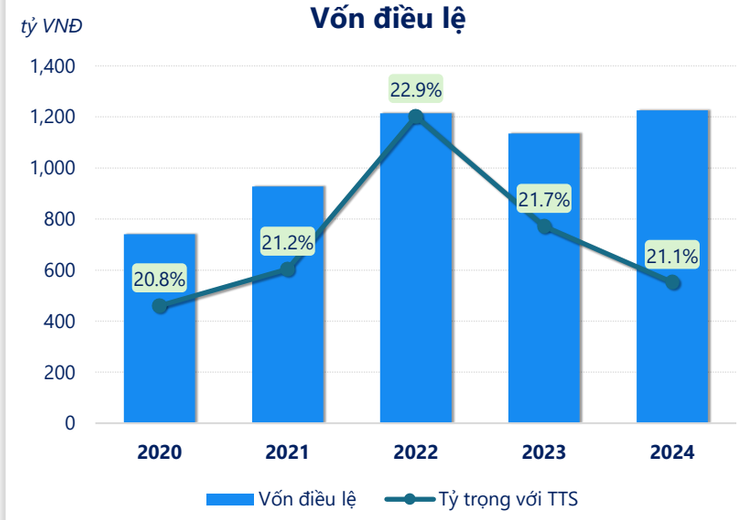

Vốn lưu động/Tổng TS

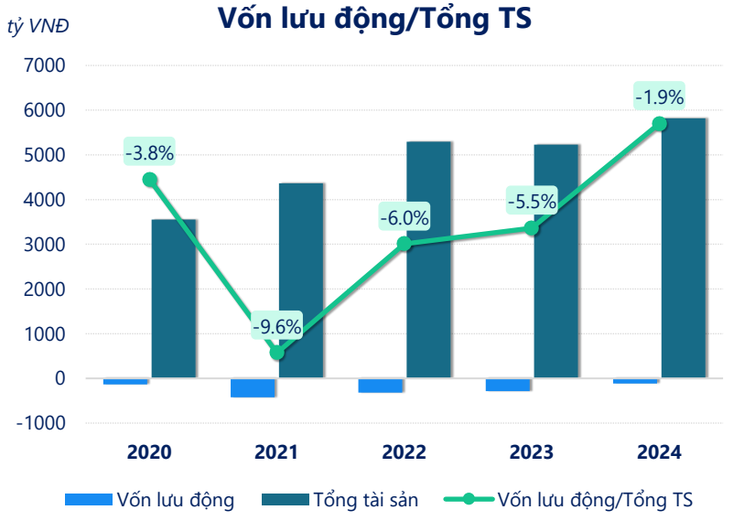

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

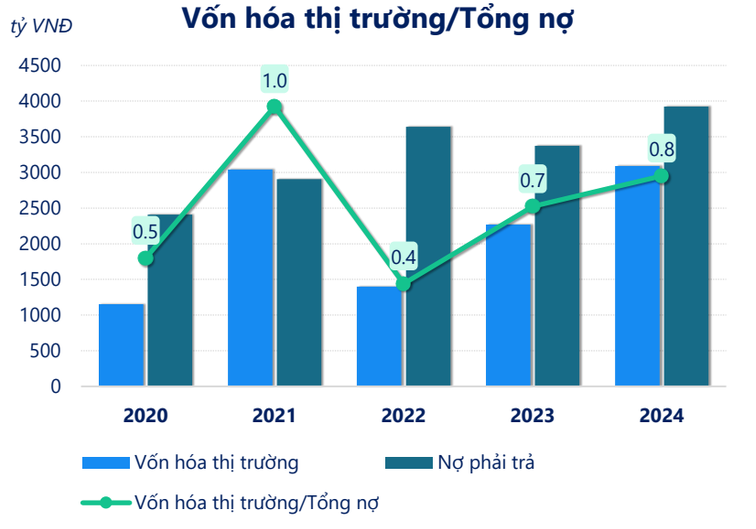

Chỉ số thanh khoản

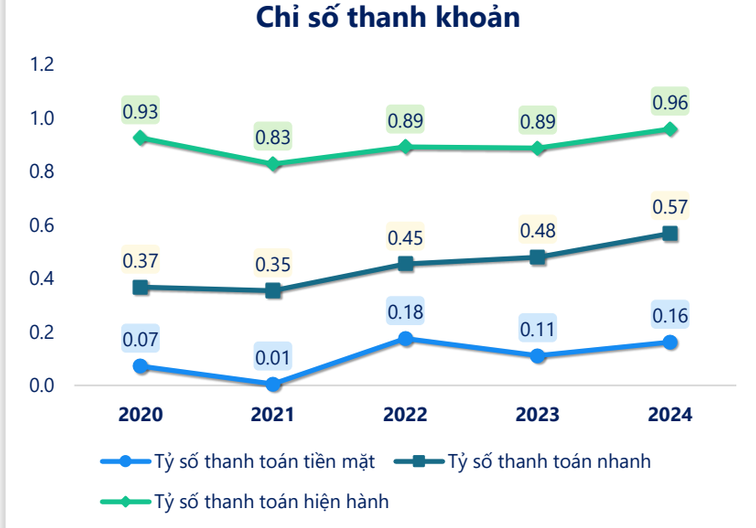

FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,812**	**5,230**	**11.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,620	2,260	15.9%
Tiền và tương đương tiền	645	284	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	15.0	300%
Phải thu ngắn hạn	740	775	-4.5%
Hàng tồn kho	1,060	1,039	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	115	147	-22.1%
Tài sản dài hạn	**3,192**	**2,971**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,078	2,185	-4.9%
Bất động sản đầu tư	300	325	-7.6%
Tài sản dở dang	459	282	62.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	**205**	**168**	**22.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,919	3,376	16.1%
Nợ ngắn hạn	**2,746**	**2,545**	**7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,607	1,819	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	777	477	62.9%
Nợ dài hạn	1,173	830	41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,093	821	33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,893**	**1,855**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,893**	**1,855**	**2.1%**
Vốn điều lệ	1,226	1,135	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,480**	**5,444**	**6,772**	**7,095**	**7,656**
Giá vốn hàng bán	3,804	4,717	5,773	6,115	6,474
Lợi nhuận gộp	**676**	**727**	**999**	**980**	**1,182**
Doanh thu HĐTC	33.7	60.1	121	98.5	125
Chi phí TC	144	170	302	326	371
Chi phí lãi vay	**101**	**125**	**160**	**192**	**184**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	146	86.0	78.3	101	111
Chi phí QLDN	219	242	368	360	424
LN thuần từ HĐKD	**201**	**288**	**373**	**292**	**401**
Lợi nhuận khác	-15.1	-7.42	-13.8	-20.9	-10.4
LN trước thuế	**186**	**281**	**359**	**271**	**390**
Lợi nhuận sau thuế	**154**	**232**	**293**	**219**	**315**
LNST của CĐ cty mẹ	**154**	**232**	**293**	**218**	**315**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	196	36.0	382	481	746
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-490	-577	-467	-725	-494
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	133	422	585	15.5	-91.0
Tiền đầu kỳ	263	133	13.5	512	283
Lưu chuyển tiền thuần	**-160**	**-119**	**499**	**-229**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.01	-0.12	-0.09	0.23
Tiền cuối kỳ	133	13.5	512	284	445

Powered by Infographic